

PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Phùng Giang Hải^{1,*}, Hoàng Minh Huy¹, Vũ Thị Thu Giang¹, Nguyễn Thị Mỹ¹

¹Ban Thể chế nông thôn, Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường

*Email: haipg@ipsard.gov.vn

TÓM TẮT

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng nuôi trồng thủy sản (NTTS) có diện tích và sản lượng tập trung lớn nhất Việt Nam. Kết quả sản xuất NTTS của vùng luôn đóng góp lớn cho kết quả chung của ngành thủy sản trong suốt thời gian qua. Mặc dù vậy, gần đây ngành NTTS, đặc biệt là tôm và cá tra là hai mặt hàng chủ lực của vùng ĐBSCL đã bắt đầu bộc lộ một số hạn chế về phương thức tổ chức sản xuất. Việc tổ chức sản xuất rời rạc, tự phát, quy mô nhỏ đang là một trong những nguyên nhân chính hạn chế hiệu quả của ngành này. Vùng nguyên liệu thủy sản là một giải pháp thay thế rất phù hợp trong bối cảnh hiện nay, tuy nhiên việc tổ chức lại hoạt động sản xuất NTTS truyền thống thành vùng nguyên liệu đang đối mặt với không ít thách thức. Nghiên cứu này nhằm hướng tới đề xuất một số giải pháp để hình thành các liên kết và sau đó dần hình thành vùng nguyên liệu thủy sản ở ĐBSCL.

Từ khóa: Vùng nguyên liệu, thủy sản, đồng bằng sông Cửu Long, chính sách.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

ĐBSCL có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi, cộng với xu hướng đầu tư ngày càng tốt hơn nên đã và đang tiếp tục khẳng định được thương hiệu, vị thế là trung tâm NTTS hàng đầu, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng và cả nước. Vùng ĐBSCL hiện chiếm tới hơn 70% diện tích và sản lượng thủy sản nuôi của cả nước. Tổng diện tích có khả năng NTTS của vùng là trên 990 nghìn ha, trong đó nuôi mặn, lợ khoảng 740 nghìn ha, nuôi ngọt khoảng 150 nghìn ha [1]. Hai nhóm đối tượng thủy sản nuôi chủ lực của ĐBSCL là cá tra và tôm nước lợ, trong đó cá tra chiếm 100% sản lượng cả nước và tôm sú, tôm thẻ chân trắng chiếm khoảng 70% sản lượng cả nước. Tuy nhiên, những năm gần đây, ĐBSCL bắt đầu phải đối mặt với nhiều tác động khắc nghiệt và mạnh mẽ của biến đổi khí hậu (BĐKH). Hiện tượng nước biển dâng, các đợt nắng nóng, mưa lớn trên diện rộng, dòng lốc mạnh, xâm nhập mặn... xảy ra thường xuyên hơn và rộng khắp, thất thường gây khó khăn không nhỏ cho hoạt động NTTS trong vùng. Trong bối cảnh đó, NTTS hiện chủ yếu thực

hiện với các chủ thể sản xuất là hộ gia đình khó có thể đảm bảo hiệu quả cao và bền vững do hạn chế cả về năng lực đầu tư và phương thức tổ chức sản xuất.

Bộ Nông nghiệp và PTNT (trước đây) đã rất quan tâm, đẩy mạnh việc tái cấu trúc ngành và tổ chức lại hoạt động NTTS thành những vùng nguyên liệu lớn nhằm thích ứng với bối cảnh mới. Định hướng chung là NTTS theo phương thức truyền thống, tự phát và quy mô nhỏ phải dần được thay thế bằng phương thức tổ chức sản xuất tập trung, quy mô lớn hơn và áp dụng các quy trình, tiêu chuẩn chuyên nghiệp hơn. Vùng nguyên liệu thủy sản sẽ là một loại hình tổ chức sản xuất đáp ứng những tiêu chí trên, đồng thời hướng tới việc bảo đảm nguồn cung cấp ổn định các sản phẩm thủy sản làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo ra sản phẩm cuối cùng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, mặc dù đã có định hướng quy hoạch, sắp xếp các vùng sản xuất thủy sản nhưng hoạt động tổ chức sản xuất theo vùng vẫn tương đối rời rạc, các hình thức kinh tế hợp tác chưa xuất hiện nhiều. Có

nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này: Cơ sở hạ tầng (CSHT) chưa được đầu tư phát triển tương xứng, đáp ứng được yêu cầu của việc hình thành các liên kết - nền tảng cơ bản để thiết lập được vùng nguyên liệu thủy sản; khung pháp lý để hình thành và thực hiện các liên kết chưa rõ ràng và thiếu hiệu lực; các chính sách hỗ trợ phát triển chưa phát huy hiệu quả do những vướng mắc về cơ chế thực hiện. Như vậy, để ngành NTTS vùng ĐBSCL phát triển hiệu quả và bền vững, cần có nhiều sự điều chỉnh về thể chế, chính sách liên quan đến việc tổ chức lại sản xuất theo vùng, gắn sản xuất thủy sản với năng lực chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Từ thực tế trên, việc hình thành được vùng nguyên liệu sản xuất tôm và cá tra là mục tiêu cần được đặt ra và sớm thực hiện, nhằm đảm bảo các hoạt động sản xuất đạt hiệu quả lớn hơn, đồng thời giảm thiểu được các tác động tiêu cực đối với môi trường và gắn kết được sản xuất với thị trường tiêu thụ. Cách thức tổ chức sản xuất theo chuỗi như vậy là định hướng mang tính tất yếu để duy trì và phát triển được những ngành hàng này trong bối cảnh mới. Nghiên cứu tập trung phân tích, đánh giá thực trạng sản xuất thủy sản (tôm và cá tra) ở vùng ĐBSCL, đặc biệt là về phương diện tổ chức sản xuất để từ đó đề xuất một số gợi ý chính sách hỗ trợ phát triển lĩnh vực này, đặc biệt là việc hình thành những vùng nguyên liệu tôm và cá tra phù hợp với định hướng tái cấu trúc ngành thủy sản trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong 2 năm: 2024 - 2025. Địa bàn nghiên cứu là vùng ĐBSCL, đại diện là các tỉnh: Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang với các hoạt động nghiên cứu liên quan đến vùng nguyên liệu tôm và tỉnh An Giang, Đồng Tháp với các hoạt động nghiên cứu liên quan đến vùng nguyên liệu cá tra. Số liệu sơ cấp là số liệu điều tra của năm 2023. Số liệu thứ cấp thu thập trong giai đoạn 2019 - 2023.

2.2. Phương pháp điều tra, thu thập thông tin, số liệu

2.2.1. Thu thập thông tin thứ cấp

Thông tin, tài liệu, số liệu thứ cấp có sẵn được thu thập từ các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Nông nghiệp và PTNT (trước đây), các Sở Nông nghiệp và PTNT (trước đây) của các tỉnh được lựa chọn); cơ quan nghiên cứu (các Viện, Trường); thư viện, trang web của các tổ chức trong nước và quốc tế và các ấn phẩm khoa học liên quan đến việc hình thành và phát triển vùng nguyên liệu nói chung và vùng nguyên liệu thủy sản nói riêng.

2.2.2. Phương pháp lựa chọn mẫu điều tra, khảo sát

Các tỉnh: Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang là những địa bàn có diện tích nuôi tôm, sản lượng tôm lớn nhất cả nước, trong khi các tỉnh: An Giang và Đồng Tháp có diện tích và sản lượng nuôi cá tra lớn nhất vùng được lựa chọn để khảo sát. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 120 mẫu đối với hoạt động nuôi tôm (bao gồm 90 hộ gia đình và 30 hợp tác xã, cơ sở sản xuất; đồng thời chia theo 2 hình thức nuôi thâm canh và quảng canh luân chuyển là 80 mẫu và 40 mẫu). Ngoài ra, nghiên cứu cũng khảo sát 36 mẫu là thương lái, doanh nghiệp chế biến về cách thức thu mua, tiêu thụ cũng như nhu cầu về nguyên liệu tôm. Đối với cá tra, có 50 mẫu là hộ gia đình và 10 mẫu là hợp tác xã, cơ sở sản xuất được lựa chọn để khảo sát. Có 25 cán bộ quản lý nhà nước/chuyên gia ở các tỉnh được phỏng vấn sâu về những nội dung có liên quan đến hình thành và phát triển vùng nguyên liệu thủy sản. Nội dung khảo sát tập trung vào những hạn chế và vấn đề đặt ra trong hoạt động sản xuất tôm và cá tra, đặc biệt là những vấn đề về thể chế, chính sách liên quan đến hình thành và phát triển vùng sản xuất tôm và cá tra nguyên liệu.

2.2.3. Phương pháp điều tra, khảo sát

Hoạt động điều tra, khảo sát thực địa tại các địa bàn nghiên cứu được lựa chọn để triển khai thông qua việc phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình... có liên quan đến nuôi tôm và cá tra. Phỏng vấn sâu được thực hiện đối với các cán bộ quản lý nhà nước, chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan. Ngoài ra, các hội nghị, hội thảo tham vấn cũng sẽ được tổ chức để điều chỉnh và bổ sung thông tin cho nghiên cứu

2.2.4. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Thông tin số liệu, tài liệu thứ cấp được tổng hợp và kết hợp với số liệu sơ cấp thu thập được từ khảo sát thực địa sẽ được nhập và xử lý thông qua các phần mềm máy tính về thống kê như: Stata, SPSS, Excel... để đưa ra được các phát hiện làm cơ sở cho việc đề xuất chính sách, thể chế hình thành và phát triển vùng nguyên liệu thủy sản tại ĐBSCL trong thời gian tới.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

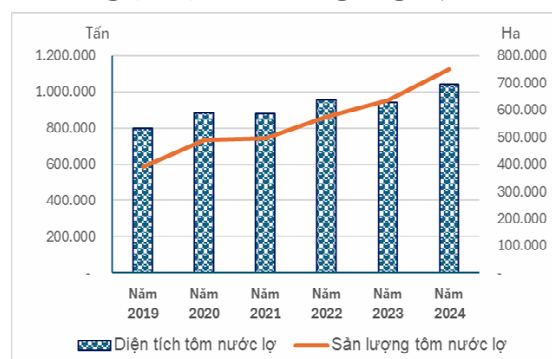
3.1. Tổng quan nghiên cứu về vùng nguyên liệu thủy sản ở Việt Nam

NTTS vùng ĐBSCL bao gồm tôm và cá tra đã có quy hoạch phát triển nhưng quá trình thực hiện còn nhiều vướng mắc, hạn chế. Các vùng nuôi hiện vẫn chủ yếu phát triển tự phát dựa vào điều kiện tự nhiên dẫn đến việc phân vùng các vùng nguyên liệu gắn với từng nhà máy chế biến còn chưa rõ ràng. Hiện chưa có nhiều nghiên cứu sâu về cách thức hình thành vùng nguyên liệu thủy sản ở ĐBSCL. Nghiên cứu đánh giá vùng nguyên liệu và đề xuất phương án đầu tư công nghiệp bảo quản chế biến nông thủy hải sản của Viện Công nghệ sau thu hoạch (2004) [2] chủ yếu liên quan đến những vấn đề về công nghệ như bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản, chưa trực tiếp nghiên cứu về việc hình thành và phát triển vùng nguyên liệu thủy sản cung cấp cho khâu chế biến. Trong khi đó, báo cáo nghiên cứu phát triển thị trường nguyên liệu thủy sản trong bối cảnh hội nhập có chủ đề trực tiếp thảo luận về nguyên liệu thủy sản và bàn đến những vấn đề về sự chênh lệch giữa khâu sản xuất và chế biến, thị trường, sự mất cân đối về sản lượng và cơ cấu sản phẩm cũng như khả năng kiểm soát sản xuất kép do phương thức tổ chức sản xuất tự phát, tuy nhiên được thực hiện từ năm 2007 nên ít có giá trị tham khảo [3]. Một số nghiên cứu khác đề cập trực tiếp đến hoạt động NTTS ở ĐBSCL, tuy nhiên cũng chủ yếu tập trung đánh giá về các yếu tố môi trường hoặc tác động của BĐKH đối với NTTS [4]. Ngay cả đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (trước đây) mặc dù xác định quan điểm là

xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và tiêu thụ cho các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, nhưng thực tế chỉ hình thành được 5 vùng sản xuất nguyên liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp gồm: Cây ăn quả, gỗ rừng trồng, cà phê và lúa gạo - không bao gồm thủy sản [5, 6]. Mặc dù không có dự án thí điểm về thủy sản nhưng kết quả thực hiện của Đề án cho thấy, những nỗ lực đầu tư cả về hạ tầng, cơ sở vật chất, kỹ thuật cũng như phát triển tổ chức sản xuất đang tác động tích cực đối với sản xuất và tiêu thụ nông lâm sản tại những vùng triển khai [6]. Nói cách khác, việc hình thành các vùng nuôi thủy sản mới dừng lại ở định hướng và chưa có các nghiên cứu khoa học đi kèm, việc thực hiện chưa được như kỳ vọng [7]. Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững vùng ĐBSCL đến năm 2030 [1] dù có đề cập đến Quyết định số 3475/QĐ-BNN - TCTS [8] và Quyết định số 987/QĐ-BNN-TCTS [9] nhưng vẫn chưa xác định được những giải pháp cụ thể hình thành vùng nguyên liệu tôm và cá tra một cách cụ thể, chính thống.

3.2. Hiện trạng sản xuất tôm và cá tra vùng ĐBSCL

Diện tích nuôi tôm nước lợ vùng ĐBSCL có xu hướng tăng liên tục trong những năm gần đây và đạt hơn 1,12 triệu tấn vào năm 2024. Trong đó, diện tích nuôi tôm sú có xu hướng không tăng hoặc đi xuống; ngược lại, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng (TCT) có xu hướng tăng mạnh.



Nguồn: Tổng hợp số liệu thống kê các tỉnh vùng ĐBSCL 2019 - 2024

Hình 1. Diện tích và sản lượng tôm nước lợ ĐBSCL giai đoạn 2019 - 2024

Theo tính toán từ số liệu báo cáo của các tỉnh, tổng diện tích nuôi tôm nước lợ vùng ĐBSCL năm

2024 là khoảng 695 nghìn ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú là hơn 600 nghìn ha và nuôi tôm TCT là gần 95 nghìn ha. Tổng sản lượng tôm nước lợ năm 2024 là 1,12 triệu tấn, tăng hơn 17% so với năm 2023 [10]. Tôm sú hiện được nuôi chủ yếu theo phương thức quảng canh (chiếm gần 93% diện tích) nên năng suất thường không cao - năm 2024 năng suất bình quân toàn vùng chỉ đạt khoảng hơn 0,46 tấn/ha/năm [10]. Trong khi đó, tôm TCT chủ yếu là nuôi theo hình thức thâm

canh nên năng suất cao - bình quân toàn vùng đạt khoảng gần 8,5 tấn/ha/năm 2024 [10].

Kết quả khảo sát bổ sung năm 2024 tại một số tỉnh ĐBSCL cho thấy, tỷ lệ nuôi tôm nước lợ theo hình thức thâm canh, siêu thâm canh/ứng dụng công nghệ cao còn khá thấp, đặc biệt là tôm sú chỉ hơn 4% nuôi theo phương thức này. Các thông số chính về sản xuất được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Tổ chức sản xuất trong nuôi tôm nước lợ

Nội dung	Đơn vị tính	Quảng canh	Thâm canh
Diện tích nuôi tôm bình quân	Ha/hộ	3,6	2,6
Năng suất tôm bình quân	Tấn/ha/vụ	0,3	5,3
Doanh thu tôm bình quân	Triệu đồng/ha	70,6	1.848,0
Lợi nhuận bình quân	Triệu đồng/ha	39,1	298,4
Tỷ suất lợi nhuận/tổng đầu tư	%	62,2	25,1
Đầu tư CSHT bình quân	Triệu đồng/ha	38,0	418,0
Giá bán bình quân	Đồng/kg	105,9	77,7
Có liên kết	%	20	69

Nguồn: Số liệu điều tra, 2024

Diện tích nuôi tôm bình quân hộ gia đình tại các tỉnh được lựa chọn khảo sát đối với tôm sú là khoảng 3,6 ha/hộ và đối với tôm TCT là khoảng 2,6 ha/hộ. Năng suất nuôi tôm TCT rất cao, bình quân khoảng 5,3 tấn/ha/vụ, trong khi tôm sú chỉ đạt khoảng 0,3 tấn/ha/vụ, do tôm sú chủ yếu nuôi quảng canh trong khi tôm TCT chủ yếu nuôi thâm canh. Vì vậy, mặc dù giá bán tôm sú thường cao gấp 1,5 lần so với tôm TCT nhưng doanh thu nuôi tôm sú chỉ đạt hơn 70 triệu đồng/ha, trong khi nuôi tôm TCT đạt tới hơn 1,84 tỉ đồng/ha nuôi thâm canh và hơn 263 triệu đồng/ha nuôi bán thâm canh. Vì thế, trong những năm gần đây, diện tích nuôi tôm TCT có xu hướng tăng mạnh, trong khi diện tích tôm sú không tăng. Như vậy, nuôi tôm sú có mức lợi nhuận bình quân là hơn 39 triệu đồng/ha và tôm TCT có lợi nhuận bình quân lên tới hơn 298 triệu đồng/ha. Nói cách khác, mặc dù tỷ suất lợi nhuận của nuôi tôm quảng canh cao hơn

nhưng nuôi tôm thâm canh mới là phương thức sản xuất mang lại lợi nhuận ròng lớn hơn. Số liệu khảo sát cho thấy, giá trị lợi nhuận bình quân các hộ nuôi tôm TCT theo hình thức thâm canh cao gấp 7 lần so với nuôi tôm TCT theo hình thức bán thâm canh. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu gần đây cũng cho thấy, với đặc thù quy mô vừa và nhỏ, ngành NTTS, đặc biệt là tôm nước lợ được nhận định có hiệu quả sản xuất chưa đạt như kỳ vọng. Cả liên kết dọc và liên kết ngang đều chưa có tính ổn định cao. Khả năng ứng dụng công nghệ vào sản xuất còn hạn chế do hạ tầng và năng lực kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu [11]. Điều này cho thấy, mặc dù hoạt động sản xuất vẫn đang có chiều hướng tốt, nhưng nếu không được đầu tư, cải thiện thì sẽ có nguy cơ đối mặt với nhiều thách thức về hiệu quả và tính bền vững trong tương lai. Nói cách khác, đầu tư bài bản để tổ chức sản xuất theo mô hình thâm canh sẽ cho kết quả tốt hơn.

Về phương thức tổ chức sản xuất, nhìn chung nuôi tôm TCT có thuận lợi hơn nuôi tôm sú khi dễ dàng tham gia các liên kết với các đối tác từ cung ứng vật tư đầu vào đến tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 2. Tổ chức sản xuất trong nuôi tôm nước lợ

Sản phẩm	Cung ứng con giống	Cung ứng vật tư đầu vào	Tiêu thụ sản phẩm đầu ra
Tôm sú	100% tự do	100% tự do	100% tự do
Tôm TCT	5,3% có hợp đồng liên kết	17,5% có hợp đồng liên kết	46,7% có hợp đồng liên kết

Nguồn: Số liệu điều tra, 2024

Có thể thấy, nuôi tôm TCT đã có một số liên kết để cung ứng được đầu vào và gần một nửa liên kết thu mua sản phẩm đầu ra, trong khi nuôi tôm sú phải sử dụng hoàn toàn cơ chế tự do. Cách thức cung ứng này dẫn đến sự bất ổn đáng kể cả về giá

cung ứng và chất lượng đầu vào. Chính vì vậy, nhu cầu tham gia các vùng nguyên liệu, tổ chức liên kết để có thể đảm bảo về cung ứng đầu vào cũng như tiêu thụ đầu ra của các chủ thể sản tại các vùng nuôi tôm là khá lớn.

Bảng 3. Nhu cầu tham gia vùng nguyên liệu của hộ gia đình nuôi tôm

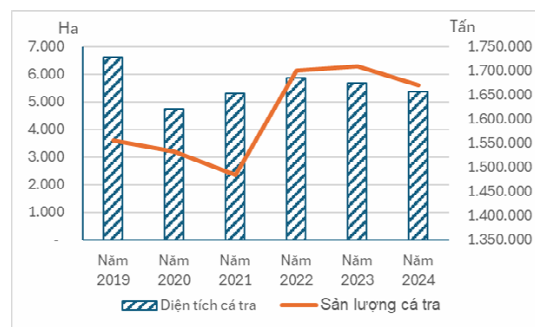
Tỉnh	Có nhu cầu tham gia (%)	Lý do	Không umốn tham gia (%)	Lý do
Cà Mau	80,0	- Mong muốn được thụ hưởng chính sách của Nhà nước	20,0	- Diện tích sản xuất nhỏ, muốn tự chủ động
Kiên Giang	76,7		23,3	- Chưa có hiểu biết về vùng nguyên liệu
Sóc Trăng	92,9	- Được tham gia liên kết (cung ứng đầu vào, bao tiêu đầu ra)	7,1	
Chung	83,0		17,0	

Nguồn: Số liệu điều tra, 2024

Nhìn chung, có tới 83% số hộ gia đình nuôi tôm mong muốn được tổ chức sản xuất theo vùng nguyên liệu để nâng cao hiệu quả và phù hợp với bối cảnh mới. Những chính sách về hỗ trợ phát triển CSHT, vốn tín dụng, khoa học công nghệ..., cùng với sự đảm bảo về đầu vào, đầu ra là những động lực chính để người nuôi tôm hướng tới việc tham gia vào sản xuất theo vùng nguyên liệu.

Về nuôi cá tra, diện tích cá tra ở ĐBSCL sau một thời gian tăng trưởng liên tục và đạt đỉnh trong năm 2019 với tổng diện tích hơn 6.400 ha đã suy giảm mạnh (khoảng 40%) vào năm 2020 do các tác động của đại dịch COVID-19. Sau đó, diện tích cá tra đã tăng trở lại từ năm 2021 - 2024, tuy nhiên diện tích thường chỉ dao động trong khoảng từ 5,3 - 5,8 nghìn ha. Sản lượng cá tra nuôi có xu hướng tương đồng với sự thay đổi về diện tích nhưng mức độ không nhiều, chỉ giảm nhẹ khoảng 1% trong năm 2020 so với năm 2019 và giảm khoảng 5% trong năm 2021 so với năm 2020. Như vậy, nuôi cá tra hiện đã có khả năng chủ động cao về năng suất

nuôi để phù hợp với những biến động của thị trường.



Nguồn: Tổng hợp số liệu thống kê các tỉnh vùng ĐBSCL 2019 – 2024

Hình 2. Diện tích và sản lượng cá tra ĐBSCL giai đoạn 2019 - 2024

Cá tra nuôi chủ yếu tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp và một số tỉnh theo hình thức thâm canh trong ao đất, sử dụng thức ăn công nghiệp, quy trình nuôi và quản lý được kiểm soát chặt chẽ theo các quy định và tiêu chuẩn xuất khẩu. Diện tích cá tra thả nuôi năm 2024 đạt 5.731 ha, bằng

95% so với năm 2023, sản lượng đạt 1,67 triệu tấn, bằng 99% so với năm 2023 [12].

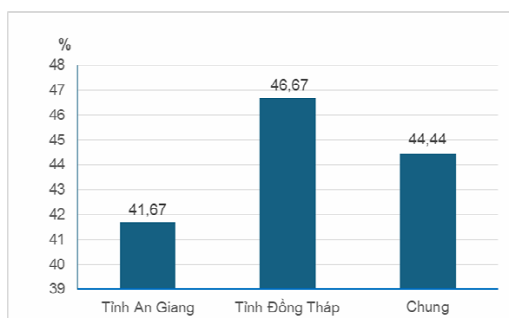
Kết quả khảo sát bổ sung năm 2024 tại tỉnh An Giang và Đồng Tháp cho thấy, diện tích nuôi cá tra của các hộ gia đình rất đa dạng, từ dưới 1 ha đến hơn 10 ha, thậm chí hơn 20 ha.

Để làm rõ sự khác biệt về quy mô nuôi cá tra, nghiên cứu đã phân chia mẫu khảo sát thành 2 nhóm bao gồm: Các hộ gia đình có diện tích nuôi nhỏ, dưới 1 ha (chiếm 25,4% số mẫu khảo sát) và các hộ gia đình có diện tích nuôi lớn, trên 1 ha (chiếm 74,6% số mẫu khảo sát).

Bảng 4. Tổ chức sản xuất nuôi cá tra

Nội dung	Đơn vị tính	Nhóm hộ có diện tích < 1 ha	Nhóm hộ có diện tích > 1 ha
Diện tích nuôi bình quân	Ha/hộ	0,7	5,3
Năng suất bình quân	Tấn/ha	346	308
Doanh thu bình quân	Triệu đồng/ha	5.988	43.248
Lợi nhuận bình quân	Triệu đồng/ha	265	1.394
Tỷ suất lợi nhuận/tổng đầu tư	%	4,7	4,0
Đầu tư CSHT bình quân	Triệu đồng/ha	1.133	1.405
Giá bán bình quân	Đồng/kg	27.050	26.780

Nguồn: Số liệu điều tra, 2024



Nguồn: Số liệu điều tra, 2024

Hình 3. Tỷ lệ liên kết tiêu thụ cá tra

Diện tích bình quân nuôi cá tra của nhóm có diện tích nuôi nhỏ là 0,7 ha/hộ tương ứng với sản lượng 221 tấn/hộ và doanh thu khoảng 6 tỷ đồng/hộ, lợi nhuận đạt 265 triệu đồng/hộ. Trong khi đó, nhóm có diện tích nuôi lớn có diện tích bình quân là 5,3 ha/hộ tương ứng với sản lượng 1.615 tấn và doanh thu khoảng 43 tỷ đồng, lợi nhuận đạt

gần 1,4 tỷ đồng/hộ. Doanh số cao nhưng tỷ suất lợi nhuận trên tổng đầu tư của nuôi cá tra khá khiêm tốn, chỉ 4,7% đối với hộ nuôi diện tích nhỏ dưới 1 ha và 4% đối với hộ nuôi diện tích lớn trên 1 ha do đầu tư cho lĩnh vực này rất lớn.

Về tiêu thụ, hiện chỉ có khoảng 44% số hộ gia đình nuôi cá tra có liên kết tiêu thụ sản phẩm với các nhà máy chế biến, còn lại là tiêu thụ sản phẩm trên thị trường tự do.

Cách thức tiêu thụ sản phẩm như vậy càng làm cho lợi nhuận của người nuôi cá trở nên khá bất ổn do đặc thù của ngành nuôi cá tra có chi phí rất lớn, thời điểm tiêu thụ chậm 1 - 2 ngày đã có thể ảnh hưởng nặng nề đối với lợi nhuận. Vì vậy, nhu cầu tham gia thành vùng nguyên liệu để hướng tới việc mua chung, bán chung đối với các hộ gia đình nuôi cá tra là khá lớn.

Bảng 5. Nhu cầu tham gia vùng nguyên liệu của hộ nuôi cá tra (%)

Địa phương	Có nhu cầu tham gia (%)	Lí do	Không muốn tham gia (%)	Lí do
Tỉnh An Giang	56,0	- Mong muốn được thụ hưởng chính sách của Nhà nước; - Được đảm bảo cung ứng đầu vào và bao tiêu đầu ra	16,0	- Diện tích sản xuất nhỏ - Chưa có hiểu biết về vùng nguyên liệu
Tỉnh Đồng Tháp	73,3		20,0	
Chung	65,5		18,2	

Nguồn: Số liệu điều tra, 2024

Có đến hơn 65% số hộ nuôi cá tra bày tỏ mong muốn tham gia hình thành vùng nguyên liệu nếu được hưởng lợi ích từ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Điều này cho thấy, người nuôi cá tra ngày càng nhận thức rõ hơn về những yêu cầu thực tế đối với sản phẩm cá tra nuôi, đặc biệt là trong bối cảnh thị trường xuất khẩu ngày càng khắt khe với các tiêu chuẩn về chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Như vậy, mặc dù cá tra có sản lượng nuôi lớn, vùng nuôi không quá phân tán nhưng hiệu quả chưa thực sự ổn định. Sự bất ổn này một phần do cách thức tổ chức sản xuất cá thể hiện nay. Liên kết thành vùng sản xuất và theo chuỗi giá trị có thể là một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề trên.

3.3. Những vấn đề cần quan tâm khi hình thành vùng nguyên liệu

Các vùng NTTS đã ổn định từ lâu nên để để hình thành vùng nguyên liệu chỉ có thể dựa vào sự phát triển của các liên kết. Tuy nhiên, liên kết theo chiều dọc (chuỗi giá trị) cần có điểm tựa quan trọng là các liên kết theo chiều ngang (các tổ chức kinh tế tập thể) để có thể phát triển. Đây là điểm yếu trong NTTS vùng ĐBSCL nói chung, có rất ít các mô hình kinh tế tập thể (số hợp tác xã thủy sản hiện chỉ chiếm hơn 5% tổng số hợp tác xã nông nghiệp cả nước) [13].

CSHT là yếu tố cực kì quan trọng để hình thành được vùng nguyên liệu thủy sản ở ĐBSCL, đặc biệt là giao thông, do đặc thù về địa lý của vùng để kết nối liên vùng và giữa các chủ thể trong chuỗi liên kết. Các chính sách về phát triển CSHT cho vùng này đã được ban hành, tuy nhiên nguồn lực thực hiện còn nhiều hạn chế, do vậy cần có giải pháp xã hội hoá hoặc hợp tác công tư để các chính sách này có thể đi vào thực tiễn.

Phần lớn người NTTS ở vùng ĐBSCL vẫn còn sản xuất ở quy mô nhỏ và bị hạn chế về nguồn lực. Do vậy, các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đủ mạnh để thu hút sự tham gia từ những đối tượng này là rất cần thiết.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Tổ chức lại sản xuất NTTS thành những vùng nguyên liệu nhằm đáp ứng được các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường là một định hướng chung và đúng đắn, đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT (trước đây), nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo đẩy mạnh trong những năm gần đây. Khái niệm về “vùng” không chỉ bao hàm sự khoanh vùng về không gian mà chủ yếu hướng tới thay đổi cách thức tổ chức sản xuất nhằm đáp ứng những yêu cầu của cả sản xuất và tiêu dùng trong bối cảnh mới với những tiêu chí về sự ổn định trong sản lượng, cao cấp trong chất lượng và bền vững trong sản xuất. Đồng thời, các yêu cầu về tính bền vững cũng là một thực tiễn mà hoạt động NTTS buộc phải thích ứng để tồn tại và phát triển. Theo đó, những vấn đề về CSHT, khoa học công nghệ, liên kết chuỗi... là những yếu tố chính cần được đầu tư, phát triển để hình thành được các vùng nguyên liệu thủy sản. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng, quá trình chuyển đổi này sẽ còn phải đối diện với nhiều khó khăn và thách thức, rất cần được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương. Bên cạnh đó, thời gian tới có thể sẽ cần có thêm các giải pháp chính sách phù hợp để hình thành được cả vùng nguyên liệu thủy sản, giúp nhanh chóng hiện thực hoá được mục tiêu tái cấu trúc ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

4.2. Khuyến nghị

Trong bối cảnh hiện tại, phương án sử dụng đất, tổ chức sản xuất, khả năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật, CSHT... đều cần được rà soát và có cơ chế, chính sách phù hợp để hình thành và phát triển được các vùng nguyên liệu thủy sản nói chung và tôm, cá tra nói riêng. Một số gợi ý chính sách gồm:

- Về hình thức tổ chức, vùng nguyên liệu thủy sản nên được hình thành dựa vào khả năng hình thành các liên kết theo cả chiều ngang và chiều dọc của hoạt động sản xuất nhằm mở rộng quy mô sản xuất với tính đồng bộ cao và kết nối trực tiếp với khâu tiêu thụ. Để thực hiện mục tiêu này, Nghị

định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cần sớm được chỉnh sửa, bổ sung để phù hợp với bối cảnh mới.

- Về chỉ đạo sản xuất, vùng nguyên liệu thủy sản không nhất thiết cần có ban quản lý, điều hành mà cần khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế tập thể để làm đầu mối phối hợp tổ chức sản xuất. Để thực hiện giải pháp này, cần đẩy mạnh triển khai áp dụng Luật Hợp tác xã năm 2023 và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 5/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác.

- Về hỗ trợ phát triển, vùng nguyên liệu thủy sản cần chú trọng đặc biệt đến vấn đề tiêu chuẩn sản phẩm, do vậy cần được đầu tư đồng bộ, tổ chức thống nhất, sản xuất theo quy trình và lịch trình đáp ứng yêu cầu của thị trường. Theo đó, các chính sách về đất đai (Luật Đất đai năm 2023), về khoa học công nghệ (Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia) cần được đẩy mạnh triển khai, trong khi các chính sách về tín dụng (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018 của Chính phủ, Thông tư số 17/VBHN-NHNN ngày 26/6/2024 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn) cần được tiếp tục thường xuyên cập nhật để phù hợp với tình hình mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2021). *Đề án Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030*.
2. Viện Công nghệ sau thu hoạch (2004). *Báo cáo đề tài nghiên cứu Đánh giá vùng nguyên liệu và đề xuất phương án đầu tư công nghiệp bảo quản chế biến nông thủy hải sản tỉnh Nam Định*.
3. Nguyễn Thị Ngân Loan (2007). Phát triển thị trường nguyên liệu thủy sản trong bối cảnh hội nhập. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 350, 64 - 70.
4. Nguyễn Xuân Trinh (2018). Nghiên cứu phân vùng sinh thái nuôi trồng thủy sản đồng bằng sông Cửu Long. Luận án Tiến sĩ ngành Kiểm soát và Bảo vệ môi trường. Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.
5. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2022). *Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025*.
6. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2024). *Tài liệu Hội nghị sơ kết 2 năm triển khai Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn giai đoạn 2022 - 2025*.
7. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2015). *Quyết định số 5528/QĐ-BNN-TCTS ngày 31/12/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch nuôi tôm nước lợ vùng ĐBSCL đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030*.
8. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018). *Quyết định số 3475/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/8/2018 về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển ngành công nghiệp tôm nước lợ Việt Nam đến năm 2030*.
9. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018). *Quyết định số 987/QĐ-BNN-TCTS ngày 20/3/2018 về việc phê duyệt Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao vùng đồng bằng sông Cửu Long*.
10. Cục Thủy sản (2025). *Báo cáo tổng kết sản xuất tôm nước lợ năm 2024, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm 2025*.
11. Ngô Tiến Chương (2024). *Phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL: Từ chính sách đến*

thực tiễn đối với ngành tôm nước lợ. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học toàn quốc Kinh tế và chính sách phát triển thủy sản trong mối quan hệ với tăng trưởng xanh.

12. Cục Thủy sản (2025). *Báo cáo kết quả sản xuất, tiêu thụ cá tra năm 2024 và định hướng phát triển năm 2025*.

13. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (2023). *Toàn cảnh hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam 2022*. Ấn phẩm truyền thông kỷ niệm 77 năm ngày Hợp tác xã Việt Nam. 79 trang.

SHRIMP AND PANGASIUS MATERIALS PRODUCTION AREAS - CURRENT SITUATION AND SOLUTION

Phung Giang Hai¹, Hoang Minh Huy¹, Vu Thi Thu Giang¹, Nguyen Thi My¹

*¹ Rural Institution Department, Institute of Policy
and Strategy for Agriculture and Rural Development*

Abstract

The Mekong delta is a largest area and biggest production aquaculture region of Vietnam. The aquaculture production of Mekong delta has always made significant contributions to the overall development of the fisheries industry of Vietnam over time. However, recently, the aquaculture sector, particularly shrimp and catfish – the two key products of the Mekong delta has started to reveal some limitations in production organization methods. The disorganized, spontaneous, and small-scale production is one of the main reasons limiting the effectiveness of this industry. A raw fisheries material production area is a very suitable alternative in the current context. However, reorganizing traditional aquaculture production into a raw material area is facing numerous challenges. This article aims to propose solutions to establish links and gradually form a seafood raw material area in the Mekong delta.

Keywords: *Fisheries, raw materials production area, Mekong delta, policy.*

Ngày nhận bài: 4/4/2025

Ngày chuyển phản biện: 11/4/2025

Ngày thông qua phản biện: 28/5/2025

Ngày duyệt đăng: 26/6/2025